THI ONLINE: NGUYÊN ÂM ĐƠN
CHUYÊN ĐỀ: NGUYÊN ÂM
MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12
BIÊN SOẠN: CÔ GIÁO: HOÀNG XUÂN

MỤC TIÊU

- Ghi nhớ những nguyên tắc về nguyên âm đơn

697776 Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. steal	**B.** bread	**C.** peak	**D.** heat
Question 2. A. leave	**B.** teach	**C.** speak	**D.** learn
Question 3. A. dream	**B.** wear	**C.** treat	**D.** mean
Question 4. A. seat	**B.** threat	**C.** beat	**D.** meat
Question 5. A. head	**B.** team	**C.** meal	**D.** bean
Question 6. A. mood	**B.** flood	**C.** spoon	**D.** moon
Question 7. A. work	**B.** horse	**C.** force	**D.** form
Question 8. A. star	**B.** hard	**C.** particular	**D.** part
Question 9. A. market	**B.** garbage	**C.** start	**D.** award
Question 10. A. special	**B.** obedient	**C.** weekend	**D.** mend
Question 11. A. bread	**B.** weak	**C.** mean	**D.** dream
Question 12. A. prefer	**B.** determine	**C.** father	**D.** emerge
Question 13. A. luck	**B.** judge	**C.** mum	**D.** success
Question 14. A. threat	**B.** read	**C.** bean	**D.** lead
Question 15. A. chef	**B.** influential	**C.** respect	**D.** generosity
Question 16. A. student	**B.** musical	**C.** instrument	**D.** community
Question 17. A. heal	**B.** spread	**C.** meat	**D.** meal
Question 18. A. sudden	**B.** humble	**C.** fund	**D.** support
Question 19. A. money	**B.** one	**C.** love	**D.** contest
Question 20. A. work	**B.** report	**C.** born	**D.** support
Question 21. A. alarm	**B.** army	**C.** warming	**D.** article
Question 22. A. region	**B.** fever	**C.** bed	**D.** evening
Question 23. A. weather	**B.** health	**C.** death	**D.** measles
Question 24. A. heat	**B.** bread	**C.** easy	**D.** beat

Question 25. A. exact	**B.** examine	**C.** elephant	**D.** eleven
Question 26. A. heavy	**B.** weather	**C.** head	**D.** heat
Question 27. A. bury	**B.** hurt	**C.** turn	**D.** burn
Question 28. A. feature	**B.** teach	**C.** each	**D.** health
Question 29. A. wedding	**B.** tent	**C.** decorate	**D.** begin
Question 30. A. far	**B.** warm	**C.** farm	**D.** part
Question 31. A. student	**B.** tutor	**C.** community	**D.** number
Question 32. A. judge	**B.** struggle	**C.** run	**D.** rule
Question 33. A. equal	**B.** bed	**C.** attend	**D.** mend
Question 34. A. pagoda	**B.** shop	**C.** hot	**D.** box
Question 35. A. believe	**B.** friend	**C.** chief	**D.** piece
Question 36. A. recipe	**B.** regular	**C.** every	**D.** believe
Question 37. A. health	**B.** clean	**C.** eat	**D.** treat
Question 38. A. examine	**B.** bacteria	**C.** organism	**D.** traffic
Question 39. A. gap	**B.** adapt	**C.** aspect	**D.** personal
Question 40. A. rule	**B.** nature	**C.** pollute	**D.** include

----THE END----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

THỰC HIỆN BỞI BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

Giải Question 1 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. steal /stiːl/

B. bread /bred/

C. peak /piːk/

D. heat /hiːt/

Choose B.

Giải Question 2 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. leave /liːv/

B. teach /tiːtʃ/

C. speak /spiːk/

D. learn /lɜːn/

Choose D.

Giải Question 3 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. dream /driːm/

B. wear /weə(r)/

C. treat /triːt/

D. mean /miːn/

Choose B.

Giải Question 4 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. seat /siːt/

B. threat /θret/

C. beat /biːt/

D. meat /miːt/

Choose B.

Giải Question 5 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. head /hed/

B. team /tiːm/

C. meal /miːl/

D. bean /biːn/

Choose A.

Giải Question 6 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. mood /muːd/

B. flood /flʌd/

C. spoon /spuːn/

D. moon /muːn/

Choose B.

Giải Question 7 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. work /wɜːk/

B. horse /hɔːs/

C. force /fɔːs/

D. form /fɔːm/

Choose A.

Giải Question 8 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. star /stɑː(r)/

B. hard /hɑːd/

C. particular /pəˈtɪkjələ(r)/

D. part /pɑːt/

Choose C.

Giải Question 9 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. market /ˈmɑːkɪt/

B. garbage /ˈgɑːbɪdʒ/

C. start /stɑːt/

D. award /əˈwɔːd/

Choose D.

Giải Question 10 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. special /ˈspeʃl/

B. obedient /əˈbiːdiənt/

C. weekend /ˌwiːkˈend/

D. mend /mend/

Choose B.

Giải Question 11 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. bread /bred/

B. weak /wiːk/

C. mean /miːn/

D. dream /driːm/

Choose A.

Giải Question 12 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. prefer /prɪˈfɜː(r)/

B. determine /dɪˈtɜːmɪn/

C. father /ˈfɑːðə(r)/

D. emerge /ɪˈmɜːdʒ/

Choose C.

Giải Question 13 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. luck /lʌk/

B. judge /dʒʌdʒ/

C. mum /mʌm/

D. success /səkˈses/

Choose D.

Giải Question 14 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. threat /θret/

B. read /ri:d/

C. bean /bi:n/

D. lead /li:d/

Choose A.

Giải Question 15 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. chef /ʃef/

B. influential /ˌɪnfluˈenʃl/

C. respect /rɪˈspekt/

D. generosity /ˌdʒenəˈrɒsəti/

Choose D.

Giải Question 16 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. student /ˈstju:dnt/

B. musical /ˈmju:zɪkl/

C. instrument /ˈɪnstrəmənt/

D. community /kəˈmju:nəti/

Choose C.

Giải Question 17 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. heal /hi:l/

B. spread /spred/

C. meat /mi:t/

D. meal /mi:l/

Choose B.

Giải Question 18 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. sudden /ˈsʌdn/

B. humble /ˈhʌmbl/

C. fund /fʌnd/

D. support /səˈpɔːt/

Choose D.

Giải Question 19 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. money /ˈmʌni/

B. one /wʌn/

C. love /lʌv/

D. contest /ˈkɒntest/

Choose D.

Giải Question 20 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. work /wɜːk/

B. report /rɪˈpɔːt/

C. born /bɔːn/

D. support /səˈpɔːt/

Choose A.

Giải Question 21 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. alarm /əˈlɑːm/

B. army /ˈɑːmi/

C. warming /ˈwɔːmɪŋ/

D. article /ˈɑːtɪkl/

Choose C.

Giải Question 22 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. region /ˈriːdʒən/

B. fever /ˈfiːvə(r)/

C. bed /bed/

D. evening /ˈiːvnɪŋ/

Choose C.

Giải Question 23 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. weather /ˈweðə(r)/

B. health /helθ/

C. death /deθ/

D. measles /ˈmiːzlz/

Choose D.

Giải Question 24 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. heat /hiːt/

B. bread /bred/

C. easy /ˈiːzi/

D. beat /biːt/

Choose B.

Giải Question 25 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. exact /ɪgˈzækt/

B. examine /ɪgˈzæmɪn/

C. elephant /ˈelɪfənt/

D. eleven /ɪˈlevn/

Choose C.

Giải Question 26 (NB) - 0

A. heavy /ˈhevi/

B. weather /ˈweðə(r)/

C. head /hed/

D. heat /hiːt/

Choose D.

Giải Question 27 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. bury /ˈberi/

B. hurt /hɜːt/

C. turn /tɜːn/

D. burn /bɜːn/

Choose A.

Giải Question 28 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. feature /ˈfiːtʃə(r)/

B. teach /tiːtʃ/

C. each /iːtʃ/

D. health /helθ/

Choose D.

Giải Question 29 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. wedding /ˈwedɪŋ/

B. tent /tent/

C. decorate /ˈdekəreɪt/

D. begin /bɪˈgɪn/

Choose D.

Giải Question 30 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. far /fɑː(r)/

B. warm /wɔːm/

C. farm /fɑːm/

D. part /pɑːt/

Choose B.

Giải Question 31 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. student /ˈstjuːdnt/

B. tutor /ˈtjuːtə(r)/

C. community /kəˈmjuːnəti/

D. number /ˈnʌmbə(r)/

Choose D.

Giải Question 32 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. judge /dʒʌdʒ/

B. struggle /ˈstrʌgl/

C. run /rʌn/

D. rule /ruːl/

Choose D.

Giải Question 33 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. equal /ˈiːkwəl/

B. bed /bed/

C. attend /əˈtend/

D. mend /mend/

Choose A.

Giải Question 34 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. pagoda /pəˈgəʊdə/

B. shop /ʃɒp/

C. hot /hɒt/

D. box /bɒks/

Choose A.

Giải Question 35 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. believe /bɪˈliːv/

B. friend /frend/

C. chief /tʃiːf/

D. piece /piːs/

Choose B.

Giải Question 36 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. recipe /ˈresəpi/

B. regular /ˈregjələ(r)/

C. every /ˈevri/

D. believe /bɪˈliːv/

Choose D.

Giải Question 37 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. health /helθ/

B. clean /kli:n/

C. eat /i:t/

D. treat /tri:t/

Choose A.

Giải Question 38 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. examine /ɪgˈzæmɪn/

B. bacteria /bækˈtɪəriə/

C. organism /ˈɔ:gənɪzəm/

D. traffic /ˈtræfɪk/

Choose C.

Giải Question 39 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. gap /gæp/

B. adapt /əˈdæpt/

C. aspect /ˈæspekt/

D. personal /ˈpɜ:sənl/

Choose D.

Giải Question 40 (NB) - 0

Kiến thức: Ngữ âm

Giải thích:

A. rule /ru:l/

B. nature /ˈneɪtʃə(r)/

C. pollute /pəˈlu:t/

D. include /ɪnˈklu:d/

Choose B.